

Số: 50 /QĐ-MNQ

Tân Bình, ngày 26 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Mầm Non Quận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ thông báo số 88 /TB-TCKH ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình về thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của trường Mầm non Quận.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch Quận Tân Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của trường Mầm Non Quận (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT



Bùi Mỹ Liên

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2020
 (Kèm theo Quyết định số 88/QĐ- MNQ ngày 14 / 04/ 2021 của trường Mầm non Quận)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.994,8	7.994,8	0,0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.994,8	7.994,8	0,0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.994,8	7.994,8	0,0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.559	5.559	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.435,9	2.435,9	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



Ngày 26 tháng 04 năm 2021

Hiệu trưởng

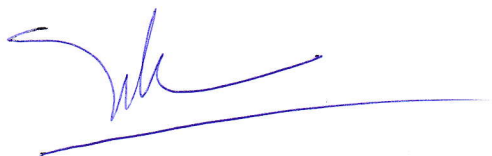
Bùi Mỹ Liên

Tân Bình, ngày 26 tháng 4 năm 2021

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

I. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13)	: 4.263.445.374 đồng
- Tiền lương	: 1.842.019.326 đồng
- Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	: 124.802.406 đồng
- Phụ cấp lương	: 681.378.933 đồng
- Tiền thưởng	: 26.490.000 đồng
- Các khoản đóng góp (BHHH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	: 470.432.307 đồng
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	: 547.629.299 đồng
- Thanh toán dịch vụ công cộng	: 136.801.408 đồng
- Vật tư văn phòng	: 21.401.200 đồng
- Thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	: 12.105.210 đồng
- Thanh toán khoán công tác phí	: 9.000.000 đồng
- Chi phí thuê mướn	: 29.360.375 đồng
- S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM	: 47.215.000 đồng
- Thanh toán chi phí nghiệp vụ chuyên môn	: 39.132.660 đồng
- Chi khác	: 9.250.000 đồng
- Chi lập các quỹ của đơn vị	: 250.000.000 đồng
- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	: 16.427.250 đồng
II. Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 14)	: 1.295.500.571 đồng
- Tiền lương	: 426.252.412 đồng
- Phụ cấp lương	: 215.176.587 đồng
- Các khoản đóng góp (BHHH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	: 115.519.348 đồng
- Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết 03/2020	: 538.552.224 đồng
III. Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12)	2.435.942.714 đồng
- Phụ cấp lương	: 1.422.871.142 đồng
- Các khoản đóng góp (BHHH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	: 58.091.572 đồng
- Chi các khoản thanh toán cá nhân khác	: 111.300.000 đồng
- S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM	: 806.420.000 đồng
- Chi phí nghiệp vụ CM	: 36.300.000 đồng
- Chi khác (cấp bù học phí)	: 960.000 đồng

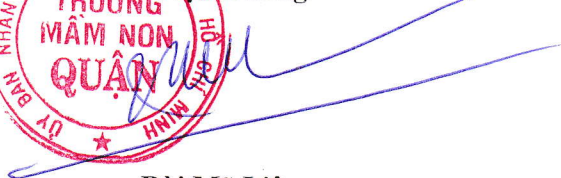
Kế toán



Hà Thị Ngọc Ánh



Hiệu trưởng



Bùi Mỹ Liên